

Số: /TTr-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2026

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia. Theo đó tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP quy định: “Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp hoàn thành phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn của từng chương trình mục tiêu quốc gia, báo cáo kết quả phân bổ trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công...” và tại điểm c khoản 1 Điều 56 quy định nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

“Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định...c) Bố trí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương theo quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc tiêu chí, định mức phân bổ và tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước (bao gồm: vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương, vốn tự cân đối của ngân sách địa phương) thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia tại địa phương”.

Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030. Theo đó tại điểm a khoản 5 Điều 9 Chương III quy định: *“Trách nhiệm của UBND các tỉnh, thành phố: a) căn cứ điều kiện thực tế, nghiên cứu, xây dựng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện chương trình giai đoạn 2026-2030 trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định”.*

2. Cơ sở thực tiễn

Giai đoạn 2021-2025, tỉnh Thái Nguyên đã triển khai đồng bộ các Chương trình mục tiêu quốc gia (Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) trên phạm vi toàn tỉnh và đạt được nhiều kết quả tích cực: Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội khu vực nông thôn từng bước được đầu tư hoàn thiện; nhiều địa phương đạt chuẩn nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao; công tác giảm nghèo đạt kết quả tích cực, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm qua từng năm; đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân, đặc biệt tại khu vực nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được cải thiện rõ rệt.

Tuy nhiên, sự phát triển giữa các vùng, địa bàn trong tỉnh vẫn còn chênh lệch; một số xã miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ, khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản còn hạn chế; kết quả giảm nghèo chưa thật sự bền vững, nguy cơ tái nghèo còn tiềm ẩn.

Trong giai đoạn 2026-2030, nhu cầu đầu tư là rất lớn nhằm thực hiện các mục tiêu xây dựng nông thôn mới theo hướng hiện đại, giàu đẹp, bản sắc, gắn với quá trình đô thị hóa và thích ứng với biến đổi khí hậu; giảm nghèo đa chiều, bền vững; phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trong khi nguồn lực ngân sách nhà nước còn hạn chế, đòi hỏi phải phân bổ có trọng tâm, trọng điểm và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Bên cạnh đó, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã có nhiều chỉ đạo quyết liệt về việc đẩy nhanh phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu kỳ kế hoạch. Việc chậm ban hành cơ chế phân bổ vốn là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến chậm giải ngân. Do đó, cần sớm ban hành Nghị quyết làm cơ sở giao kế hoạch vốn chi tiết, góp phần nâng cao tỷ lệ giải ngân, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương, đồng thời đảm bảo thời hạn phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn, phù hợp yêu cầu thực tiễn tại địa phương.

Mặt khác, Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 được tích hợp từ 03 Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 có phạm vi rộng, đối tượng thụ hưởng đa dạng, liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực và địa bàn. Việc ban hành Nghị quyết sẽ tạo khung thống nhất để phân bổ nguồn lực theo hướng đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững; tập trung ưu tiên phân bổ ngân sách trung ương ở mức cao nhất cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu theo đúng các nguyên tắc, tiêu chí quy định của Trung ương (về mức độ khó khăn cấp xã, thôn; tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương...); cùng với đó, xác định rõ tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương theo nguyên tắc, tiêu chí cụ thể và quy định trực tiếp mức hỗ trợ từ ngân sách tỉnh đối với từng nhóm đối tượng, địa bàn (ưu tiên xã khó khăn và đặc biệt khó khăn, xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại,...), qua đó giúp các địa phương chủ động cân đối, bố trí nguồn lực để hoàn thành các mục tiêu, nội dung của Chương trình đề ra.

Từ những yêu cầu thực tiễn nêu trên, việc xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là cần thiết, đúng quy định pháp luật và phù hợp với tình hình thực tế.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Mục đích ban hành văn bản

Việc xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên làm cơ sở phân bổ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn và hằng năm trên địa bàn tỉnh đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Chương trình theo quy định của Trung ương. Trên cơ sở đó, các cấp, các ngành nâng cao trách nhiệm trong huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn. Đồng thời, Nghị quyết cũng quy định cụ thể mức đối ứng ngân sách đối với từng đơn vị cấp xã, qua đó giúp các địa phương chủ động cân đối, bố trí nguồn lực trung hạn và hằng năm nhằm hoàn thành các mục tiêu, nội dung của Chương trình đề ra.

Nghị quyết cũng là để kiểm tra, giám sát việc quản lý, phân bổ và sử dụng vốn trung hạn, hằng năm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026-2030.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo văn bản

Việc xây dựng dự thảo Nghị quyết được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ; Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan.

Đảm bảo yêu cầu về tính hợp pháp, tuân thủ đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh; đảm bảo công khai, dân chủ trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của các tổ chức, cá nhân trong quá trình xây dựng và ban hành Nghị quyết.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

Trên cơ sở đề nghị đăng ký xây dựng Nghị quyết HĐND tỉnh của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Văn bản số 3975/SNNMT-KTHT&PTNT ngày 21/4/2026; ý kiến của Sở Tư pháp tại Văn bản số 1142/STP-XDVB ngày 28/4/2026. Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Tờ trình số 114/TTr-UBND ngày 04/5/2026 trình Thường trực HĐND tỉnh đăng ký xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Ngày 08/5/2026, Thường trực HĐND tỉnh có Văn bản số 232/HĐND-VP chấp thuận đề nghị đăng ký xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Ngày 14/5/2026, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Văn bản số 5263/UBND-CNN&XD giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu xây dựng dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Trên cơ sở nội dung đề nghị, tham mưu của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 5669/TTr-SNNMT Ngày 25/5/2026 về việc đề nghị trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Ngày 27/5/2026, UBND tỉnh đã có Văn bản số 5964/UBND-CNN&XD xin ý kiến thành viên UBND tỉnh đối với dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh, thành viên UBND tỉnh gửi ý kiến nhất trí với dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh; ngày 28/5/2026, UBND tỉnh đã ban hành Văn bản số 6038/UBND-CNN&XD gửi Đảng ủy UBND tỉnh, đề nghị báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo quy chế làm việc.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (sau đây viết tắt là Chương trình); áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2026-2030.

1.2. Đối tượng áp dụng

a) Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, các xã, phường và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, phê duyệt, tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Chương trình.

2. Bố cục của dự thảo văn bản

Dự thảo Nghị quyết gồm 4 Điều và 01 Quy định kèm theo được trình bày bố cục như sau:

- Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Điều 3. Điều khoản thi hành.
- Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp.

Quy định kèm theo có 03 Chương, 09 Điều quy định cụ thể phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Nội dung cơ bản

Nghị quyết ban hành kèm theo Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Trong đó: Có xác định phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; quy định cụ thể nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA/BAN HÀNH

Nguồn lực bảo đảm thực thi Nghị quyết sau khi được thông qua: Nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2026-2030; nguồn đối ứng ngân sách tỉnh theo quy định hiện hành; lồng ghép từ nguồn kinh phí thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án có liên quan; nguồn vốn xã hội hóa được huy động từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước và các nguồn hợp pháp khác.

Thời gian Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua: Kỳ họp chuyên đề tháng 6 năm 2026.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

(Gửi kèm theo hồ sơ: (1) Dự thảo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh; (2) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo Nghị quyết; (3) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý; (4) Báo cáo thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; (5) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách, HĐND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Dân tộc và Tôn giáo;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD, TH.

Huynhpx/T.5/2026

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

Số: /2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND, ngày tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng 6 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định cơ chế hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

c) Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

d) Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025.

đ) Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025.

e) Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025.

g) Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND ngày 6 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh quy định cơ chế hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

h) Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và hằng năm trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

i) Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

k) Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về mục tiêu, nhiệm vụ, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển và quy định mức hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

l) Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 9 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 27/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

m) Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và hằng năm trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

n) Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

o) Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và hằng năm trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022) của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Các nội dung, mức hỗ trợ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được phép kéo dài theo Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội thì tiếp tục thực hiện theo cơ chế, chính sách tại Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ... (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày ... tháng ... năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Báo cáo);
- Bộ Dân tộc và Tôn giáo (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp (Kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XV;
- Các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh uỷ, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh truyền hình Thái Nguyên;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

QUY ĐỊNH

**Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững
và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (sau đây viết tắt là Chương trình); áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2026-2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, các xã, phường và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, phê duyệt, tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Chương trình.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

QUY ĐỊNH NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ

- Việc phân bổ kế hoạch vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình phải tuân thủ theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững; tập trung ưu tiên phân bổ ngân sách trung ương ở mức cao nhất cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu nhằm tạo chuyển biến rõ nét trong phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững.

3. Bảo đảm quản lý thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách, tiêu chí và định mức phân bổ; không trùng lặp nội dung, đối tượng với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án khác thực hiện trên cùng địa bàn; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị sử dụng kinh phí của Chương trình.

4. Đảm bảo công khai, minh bạch trong việc phân bổ vốn kế hoạch thực hiện Chương trình, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 4. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các địa phương

1. Tiêu chí, hệ số phân bổ theo đối tượng thôn, xã

Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các địa phương theo khoản này được xác định căn cứ vào số thôn đặc biệt khó khăn (sau đây viết tắt là ĐBKK) vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (sau đây viết tắt là DTTS&MN) của từng xã và Quyết định công nhận xã thuộc khu vực I, II, III vùng đồng bào DTTS&MN, xã An toàn khu (sau đây viết tắt là ATK). Mức phân bổ vốn của từng địa phương theo tiêu chí này được xác định bằng hệ số phân bổ quy định tại khoản này nhân với số lượng thôn và đối tượng xã tương ứng của địa phương, cụ thể như sau:

- a) Xã khu vực III vùng đồng bào DTTS&MN, xã ATK: Hệ số 50;
- b) Xã khu vực II vùng đồng bào DTTS&MN: Hệ số 40;
- c) Xã khu vực I vùng đồng bào DTTS&MN: Hệ số 30;
- d) Thôn ĐBKK vùng đồng bào DTTS&MN: Hệ số 1;

Trường hợp một xã đồng thời thuộc từ hai (02) đối tượng trở lên quy định tại các điểm a, b, c khoản này thì chỉ áp dụng một (01) hệ số phân bổ cao nhất tương ứng với một trong các đối tượng đó; không áp dụng cộng gộp, nhân hoặc tính trùng nhiều hệ số đối với cùng một xã.

2. Tiêu chí, hệ số ưu tiên theo khả năng cân đối ngân sách

Tiêu chí ưu tiên phân bổ vốn ngân sách trung ương được xác định căn cứ tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2026 của từng địa phương. Mức ưu tiên phân bổ vốn của từng địa phương được xác định bằng hệ số ưu tiên quy định tại khoản này, cụ thể như sau:

a) Địa phương có tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 70% trở lên; Hệ số 20;

b) Địa phương có tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 50% đến dưới 70%: Hệ số 10;

c) Địa phương có tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương dưới 50%: Không áp dụng hệ số ưu tiên quy định tại khoản này; việc phân bổ vốn ngân sách trung ương được xác định theo tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Phương pháp xác định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các địa phương

a) Xác định tổng điểm theo tiêu chí phân bổ của từng địa phương

Tổng điểm theo tiêu chí phân bổ của từng địa phương i được xác định như sau:

$$T_i = (1 \times TDK_i) + XK_i + H_i$$

Trong đó:

T_i : Tổng điểm phân bổ của địa phương i ;

TDK_i : Tổng số thôn ĐBKK vùng đồng bào DTTS&MN của địa phương i ;

XK_i : Hệ số theo đối tượng xã của địa phương i ;

H_i : Hệ số ưu tiên của địa phương i , được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Xác định tổng điểm phân bổ của toàn tỉnh

Tổng điểm phân bổ của toàn tỉnh được xác định bằng tổng điểm phân bổ của từng địa phương, cụ thể như sau:

$$T = \sum_{i=1}^n T_i$$

Trong đó:

T : Tổng điểm phân bổ của toàn tỉnh;

n : Tổng số địa phương được phân bổ vốn ngân sách trung ương theo Nghị quyết này.

c) Xác định giá trị của một (01) điểm phân bổ

Giá trị của một (01) điểm phân bổ được xác định theo công thức sau:

$$G = \frac{V}{T}$$

G : Giá trị của một (01) điểm phân bổ (đồng/điểm);

V : Tổng vốn ngân sách trung ương bố trí cho các địa phương để phân bổ thực hiện Chương trình theo kỳ kế hoạch.

d) Xác định mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng địa phương
Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho địa phương i được xác định như sau:

$$V_i = T_i \times G$$

Trong đó:

V_i : Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho địa phương i ;

T_i : Tổng điểm phân bổ của địa phương i ;

G : Giá trị của một (01) điểm phân bổ.

4. Căn cứ xác định số liệu

a) Số lượng xã của tỉnh được xác định theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên năm 2025.

b) Số lượng thôn ĐBKK và xã khu vực I, II, III vùng đồng bào DTTS&MN do Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố tại các Quyết định: số 60/QĐ-BD TTG ngày 29/01/2026, Quyết định số 255/QĐ-BD TTG ngày 08/5/2026 và các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên: số 2749/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; xã khu vực I, II, III tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026-2030 và số 166/QĐ-UBND ngày 28/01/2026 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 2749/QĐ-UBND.

c) Số lượng xã ATK do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên công nhận tại các Quyết định số 2054/QĐ-UBND ngày 01/12/2025 và Quyết định số 2474/QĐ-UBND ngày 25/12/2025.

d) Tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2026 của các xã theo danh sách do Sở Tài chính cung cấp.

Điều 5. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh

1. Vốn ngân sách trung ương bố trí cho các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh để thực hiện Chương trình được xác định căn cứ các tiêu chí sau:

a) Nhiệm vụ của Chương trình do Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh được giao chủ trì thực hiện theo quyết định, kế hoạch của cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Khối lượng nhiệm vụ, tiến độ thực hiện và nhu cầu vốn để thực hiện nhiệm vụ của Chương trình theo kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và dự toán ngân sách trung ương hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc được bổ sung, điều chỉnh theo quy định của pháp luật;

c) Nội dung, tính chất và phạm vi của nhiệm vụ phù hợp với chức năng nhiệm vụ, khả năng thực hiện của Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; bảo đảm

không trùng lặp về nội dung chi và đối tượng thụ hưởng với nhiệm vụ đã phân cấp cho địa phương, nhiệm vụ thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án khác hoặc nhiệm vụ chi khác đã được bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;

d) Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu, chỉ tiêu và kết quả giải ngân các nguồn vốn được giao.

2. Trên cơ sở các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tổng hợp, đề xuất phương án phân bổ cụ thể kế hoạch đầu tư công và dự toán chi ngân sách trung ương để thực hiện Chương trình trung hạn giai đoạn 2026-2030 và hằng năm gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định.

Điều 6. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương

1. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương tại các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh

Căn cứ tổng dự toán, kế hoạch vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình được cấp có thẩm quyền giao, bố trí tối đa 10% vốn đầu tư phát triển và tối đa 10% kinh phí thường xuyên để các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai các nội dung của Chương trình cấp tỉnh, quy mô liên xã/phường, nhiệm vụ đặc thù, nhiệm vụ trọng yếu về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao; đảm bảo không trùng lặp nội dung chi, đối tượng thực hiện với các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án và các nhiệm vụ chi khác.

2. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương tại các địa phương

Căn cứ tổng dự toán, kế hoạch vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình được cấp có thẩm quyền giao; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước của Chương trình và điều kiện thực tế của địa phương, bố trí phần vốn đầu tư phát triển và phần kinh phí thường xuyên còn lại cho các địa phương sau khi trừ kinh phí đã bố trí cho các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều này. Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án phân bổ vốn ngân sách trung ương và các nguồn lực lồng ghép cấp tỉnh, cấp xã để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trên địa bàn, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Căn cứ Nghị quyết phân cấp của Hội đồng nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ chi tiết theo nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi và danh mục dự án đầu tư công của Chương trình trên địa bàn; bảo đảm ưu tiên thực

hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN, vùng ATK; việc bố trí, sử dụng vốn phải đúng mục tiêu, đúng đối tượng, hiệu quả, không trùng lặp với các chương trình, dự án khác và phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Mục 2

QUY ĐỊNH TỶ LỆ VỐN ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Điều 7. Nguyên tắc bố trí, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương

1. Tổng vốn đối ứng ngân sách của tỉnh Thái Nguyên để thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 phải bảo đảm mức quy định tại Điều 7, Điều 8 Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ.

Nguồn vốn ngân sách địa phương đối ứng thực hiện Chương trình bao gồm vốn bố trí trực tiếp để thực hiện Chương trình và vốn bố trí thực hiện các chương trình, đề án, dự án khác có nội dung, nhiệm vụ góp phần hoàn thành các mục tiêu của Chương trình.

2. Bố trí ngân sách địa phương (cấp tỉnh, cấp xã) giai đoạn 5 năm, cân đối ngân sách địa phương hằng năm để thực hiện đầy đủ các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình, bảo đảm không thấp hơn tỷ lệ vốn đối ứng theo quy định tại Điều 8 Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ và các Quyết định có liên quan. Ưu tiên bố trí nguồn lực cho các xã đăng ký phân đấu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại theo lộ trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm tập trung, không dàn trải, phù hợp khả năng cân đối ngân sách. Bố trí tối đa 10% kinh phí thường xuyên so với tổng kinh phí thường xuyên hỗ trợ cho cấp xã để các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai các nội dung của Chương trình cấp tỉnh, quy mô liên xã/phường, nhiệm vụ đặc thù, nhiệm vụ trọng yếu về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

3. Bố trí vốn ngân sách tỉnh để thực hiện các nội dung của Chương trình không sử dụng vốn ngân sách trung ương, cụ thể:

a) Hỗ trợ phường thực hiện các chính sách giảm nghèo và chính sách hỗ trợ vùng đồng bào DTTS&MN: Căn cứ vào đề xuất, nhu cầu của các địa phương, ngân sách tỉnh bố trí kinh phí hỗ trợ trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao, phù hợp với điều kiện thực tế địa phương.

b) Hỗ trợ xã đạt chuẩn nông thôn mới phân đấu đạt nông thôn mới hiện đại (ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước đã được hỗ trợ cho xã để đạt chuẩn nông thôn mới): Năm phân đấu đạt hỗ trợ: Vốn đầu tư phát triển: 10.000 triệu đồng/xã; kinh phí thường xuyên: 5.000 triệu đồng/xã và 5.000 tấn xi măng/xã.

c) Các xã, phường có trách nhiệm bố trí vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện các nội dung của Chương trình không sử dụng vốn ngân sách trung ương.

4. Bố trí vốn ngân sách tỉnh để hỗ trợ các xã xây dựng nông thôn mới, cụ thể:

a) Hỗ trợ xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới: Năm phấn đấu đạt chuẩn hỗ trợ: Vốn đầu tư phát triển: 5.000 triệu đồng/xã; kinh phí thường xuyên: 4.000 triệu đồng/xã và 3.000 tấn xi măng/xã.

b) Hỗ trợ xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới:

Xã khu vực III vùng đồng bào DTTS&MN: Vốn đầu tư phát triển: 4.000 triệu đồng/xã/năm; kinh phí thường xuyên: 3.000 triệu đồng/xã/năm và 1.000 tấn xi măng/xã/năm;

Xã khu vực II vùng đồng bào DTTS&MN: Vốn đầu tư phát triển: 3.000 triệu đồng/xã/năm; kinh phí thường xuyên: 2.000 triệu đồng/xã/năm và 1.000 tấn xi măng/xã/năm.

Xã khu vực I vùng đồng bào DTTS&MN: Vốn đầu tư phát triển: 2.000 triệu đồng/xã/năm; kinh phí thường xuyên: 1.000 triệu đồng/xã/năm và 2.000 tấn xi măng/xã/năm.

Xã còn lại: Vốn đầu tư phát triển: 1.000 triệu đồng/xã/năm; kinh phí thường xuyên: 1.000 triệu đồng/xã/năm và 1.000 tấn xi măng/xã/năm.

c) Hỗ trợ xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới để tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng các chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới đã đạt: Vốn đầu tư phát triển: 500 triệu đồng/xã/năm; kinh phí thường xuyên: 500 triệu đồng/xã/năm và 500 tấn xi măng/xã/năm.

d) Các xã có trách nhiệm bố trí vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện các nội dung của Chương trình.

5. Nguyên tắc xử lý trùng lặp chính sách và các trường hợp phát sinh

a) Trường hợp một xã đồng thời thuộc nhiều đối tượng, tiêu chí hỗ trợ quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này thì chỉ được áp dụng một mức hỗ trợ cao nhất; không cộng dồn các mức hỗ trợ.

b) Các công trình sử dụng xi măng hỗ trợ từ ngân sách tỉnh theo Nghị quyết này không được đồng thời hưởng hỗ trợ xi măng từ các chương trình, đề án, dự án khác.

c) Trường hợp nhu cầu xi măng thực tế của địa phương thấp hơn định mức quy định, việc phân bổ thực hiện theo nhu cầu thực tế.

d) Việc hỗ trợ xi măng quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này được thực hiện bằng hình thức hỗ trợ kinh phí từ ngân sách tỉnh cho Ủy ban nhân dân cấp xã để tổ chức mua xi măng theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc lập dự toán, quản lý, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ xi măng và tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp xi măng theo quy định.

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức đấu thầu, lựa chọn nhà thầu, tiếp nhận, quản lý và sử dụng xi măng đúng mục đích, đúng đối tượng, bảo đảm chất lượng, khối lượng, hiệu quả đầu tư; thực hiện thanh toán, quyết toán kinh phí đúng quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ.

e) Đối với các xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt nông thôn mới hiện đại vượt kế hoạch, ngoài đăng ký: Được hưởng các chính sách hỗ trợ quy định đối với xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, xã phấn đấu đạt nông thôn mới hiện đại tại điểm b khoản 3 khoản 4 Điều này và bố trí vốn trong năm kế hoạch tiếp theo.

g) Đối với xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới hoặc phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại, đã được phân bổ vốn hỗ trợ theo kế hoạch hằng năm nhưng không đạt chuẩn theo mục tiêu, kế hoạch được giao thì kể từ năm kế hoạch tiếp theo cho đến thời điểm được công nhận đạt chuẩn, không được hưởng các chính sách hỗ trợ quy định đối với xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới và xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới tại khoản 4 Điều này.

Điều 8. Tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của các xã, phường

1. Tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình được xác định trên cơ sở tổng điểm của từng địa phương. Việc quy đổi từ điểm số sang tỷ lệ được thực hiện theo nguyên tắc: 01 (một) điểm tương ứng với 01% tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu của ngân sách địa phương.

2. Tổng điểm của từng địa phương được xác định theo các tiêu chí sau:

a) Điểm theo tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương:

Điểm số được xác định căn cứ tỷ lệ nhận bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh năm 2026 của xã, phường, cụ thể như sau:

Địa phương nhận bổ sung cân đối từ 90% trở lên: 20 điểm;

Địa phương nhận bổ sung cân đối từ 80% đến dưới 90%: 30 điểm;

Địa phương nhận bổ sung cân đối từ 70% đến dưới 80%: 40 điểm;

Địa phương nhận bổ sung cân đối từ 60% đến dưới 70%: 50 điểm;
 Địa phương nhận bổ sung cân đối từ 50% đến dưới 60%: 60 điểm;
 Địa phương nhận bổ sung cân đối từ 40% đến dưới 50%: 70 điểm;
 Địa phương nhận bổ sung cân đối từ 30% đến dưới 40%: 80 điểm;
 Địa phương nhận bổ sung cân đối từ 20% đến dưới 30%: 90 điểm;
 Địa phương nhận bổ sung cân đối dưới 20%: 100 điểm.

b) Điểm theo quy mô số thôn, xóm, tổ dân phố (gọi chung là thôn)

Điểm số được xác định căn cứ tổng số thôn của xã, phường (tính đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2026), cụ thể như sau:

Địa phương có từ 100 thôn trở lên: -5 điểm;
 Địa phương có từ 80 thôn đến dưới 100 thôn: -4 điểm;
 Địa phương có từ 60 thôn đến dưới 80 thôn: -3 điểm;
 Địa phương có từ 40 thôn đến dưới 60 thôn: -2 điểm;
 Địa phương có dưới 40 thôn: 0 điểm.

c) Điểm theo tỷ lệ nghèo đa chiều

Điểm số được xác định căn cứ tỷ lệ nghèo đa chiều năm 2025 của xã, phường, cụ thể như sau:

Địa phương có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 50% trở lên: -5 điểm;
 Địa phương có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 40% đến dưới 50%: -4 điểm;
 Địa phương có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 30% đến dưới 40%: -3 điểm;
 Địa phương có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 20% đến dưới 30%: -2 điểm;
 Địa phương có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 10% đến dưới 20%: 0 điểm;
 Địa phương có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 5% đến dưới 10%: 3 điểm;
 Địa phương có tỷ lệ nghèo đa chiều dưới 5%: 5 điểm.

d) Điểm theo tỷ lệ dân số dân tộc thiểu số

Điểm số được xác định căn cứ tỷ lệ dân số dân tộc thiểu số của địa phương đến hết năm 2025, cụ thể như sau:

Địa phương có tỷ lệ dân tộc thiểu số từ 80% trở lên: -5 điểm;
 Địa phương có tỷ lệ dân tộc thiểu số từ 60% đến dưới 80%: -3 điểm;
 Địa phương có tỷ lệ dân tộc thiểu số từ 40% đến dưới 60%: 0 điểm;

Địa phương có tỷ lệ dân tộc thiểu số từ 20% đến dưới 40%: 3 điểm;

Địa phương có tỷ lệ dân tộc thiểu số dưới 20%: 5 điểm;

3. Phương pháp xác định tổng điểm và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương

a) Tổng điểm của từng xã, phường được xác định bằng tổng đại số số điểm theo các tiêu chí quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều này, theo công thức sau:

$$T = A + B + C + D$$

Trong đó:

T: Tổng điểm của địa phương;

A: Điểm theo tiêu chí tỷ lệ số bổ sung cân đối so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

B: Điểm theo tiêu chí quy mô số thôn quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

C: Điểm theo tiêu chí tỷ lệ nghèo đa chiều quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

D: Điểm theo tiêu chí tỷ lệ dân số dân tộc thiểu số quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;

b) Địa phương có tổng điểm cao hơn thì áp dụng tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu của ngân sách địa phương cao hơn; địa phương có tổng điểm thấp hơn thì áp dụng tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu của ngân sách địa phương thấp hơn.

Đối với xã: Thực hiện đối ứng trên tổng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ cho địa phương thực hiện Chương trình.

Đối với phường: Thực hiện đối ứng trên tổng vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ cho địa phương thực hiện Chương trình.

4. Căn cứ xác định số liệu

a) Tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2026 của các xã, phường do Sở Tài chính cung cấp.

b) Quy mô số thôn của địa phương tính đến hết 30 tháng 4 năm 2026 do Sở Nội vụ cung cấp.

c) Tỷ lệ nghèo đa chiều của địa phương năm 2025 được xác định theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Tỷ lệ dân số dân tộc thiểu số của địa phương được xác định theo hiện trạng tính đến hết năm 2025 do Sở Dân tộc và Tôn giáo cung cấp.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ nguồn kinh phí ngân sách trung ương phân bổ 5 năm và hằng năm cho tỉnh Thái Nguyên và nguồn vốn đối ứng ngân sách của địa phương, phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình cho các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường. Chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn, quản lý, sử dụng kinh phí đảm bảo đúng quy định và hiệu quả.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường

Căn cứ theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương, nguồn vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình này, thực hiện phân bổ, quản lý và sử dụng nguồn vốn đúng mục tiêu, đúng đối tượng, đúng định mức; lồng ghép hiệu quả các nguồn lực; bảo đảm công khai, minh bạch, tránh thất thoát, lãng phí. Tổ chức theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá tiến độ và hiệu quả thực hiện; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định./.

Số: /TTr-SNNMT

Thái Nguyên, ngày tháng 5 năm 2026

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030;

Thực hiện Văn bản số 5263/UBND-CNN&XD ngày 14/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo và kính đề nghị UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia. Theo đó tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP quy định: *“Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp hoàn thành phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn của từng chương trình mục tiêu quốc gia, báo cáo kết quả phân bổ trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công...”* và tại điểm c khoản 1 Điều 56 quy định nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: *“Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định...c) Bố trí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương theo quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc tiêu chí, định mức phân bổ và tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước (bao gồm: vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương, vốn tự cân đối của ngân sách địa phương) thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia tại địa phương”*.

Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030. Theo đó tại điểm a khoản 5 Điều 9 Chương III quy định: *“Trách nhiệm của UBND các tỉnh, thành phố: a) căn cứ điều kiện thực tế, nghiên cứu, xây dựng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện chương trình giai đoạn 2026-2030 trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định”*.

2. Cơ sở thực tiễn

Giai đoạn 2021-2025, tỉnh Thái Nguyên đã triển khai đồng bộ các Chương trình mục tiêu quốc gia (Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) trên phạm vi toàn tỉnh và đạt được nhiều kết quả tích cực: Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội khu vực nông thôn từng bước được đầu tư hoàn thiện; nhiều địa phương đạt chuẩn nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao; công tác giảm nghèo đạt kết quả tích cực, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm qua từng năm; đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân, đặc biệt tại khu vực nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được cải thiện rõ rệt.

Tuy nhiên, sự phát triển giữa các vùng, địa bàn trong tỉnh vẫn còn chênh lệch; một số xã miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ, khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản còn hạn chế; kết quả giảm nghèo chưa thật sự bền vững, nguy cơ tái nghèo còn tiềm ẩn.

Trong giai đoạn 2026-2030, nhu cầu đầu tư là rất lớn nhằm thực hiện các mục tiêu xây dựng nông thôn mới theo hướng hiện đại, giàu đẹp, bản sắc, gắn với quá trình đô thị hóa và thích ứng với biến đổi khí hậu; giảm nghèo đa chiều, bền vững; phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trong khi nguồn lực ngân sách nhà nước còn hạn chế, đòi hỏi phải phân bổ có trọng tâm, trọng điểm và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Bên cạnh đó, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã có nhiều chỉ đạo quyết liệt về việc đẩy nhanh phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu kỳ kế hoạch. Việc chậm ban hành cơ chế phân bổ vốn là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến chậm giải ngân. Do đó, cần sớm ban hành Nghị quyết làm cơ sở giao kế hoạch vốn chi tiết, góp phần nâng cao tỷ lệ giải ngân, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương, đồng thời đảm bảo thời hạn phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn, phù hợp yêu cầu thực tiễn tại địa phương.

Mặt khác, Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 được tích hợp từ 03 Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 có phạm vi rộng, đối tượng thụ hưởng đa dạng, liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực và địa bàn. Việc ban hành Nghị quyết sẽ tạo khung thống nhất để phân bổ nguồn lực theo hướng đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững; tập trung ưu tiên phân bổ ngân sách trung ương ở mức cao nhất cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu theo đúng các nguyên tắc, tiêu chí quy định của Trung ương (về mức độ khó khăn cấp xã,

thôn; tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương...); cùng với đó, xác định rõ tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương theo nguyên tắc, tiêu chí cụ thể và quy định trực tiếp mức hỗ trợ từ ngân sách tỉnh đối với từng nhóm đối tượng, địa bàn (ưu tiên xã khó khăn và đặc biệt khó khăn, xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại,...), qua đó giúp các địa phương chủ động cân đối, bố trí nguồn lực để hoàn thành các mục tiêu, nội dung của Chương trình đề ra.

Từ những yêu cầu thực tiễn nêu trên, việc xây dựng và trình ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là cần thiết, đúng quy định pháp luật và phù hợp với tình hình thực tế.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Mục đích ban hành văn bản

Việc xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên làm cơ sở phân bổ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn và hằng năm trên địa bàn tỉnh đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn thực hiện Chương trình theo quy định của Trung ương. Trên cơ sở đó, các cấp, các ngành nâng cao trách nhiệm trong huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn. Đồng thời, Nghị quyết cũng quy định cụ thể mức đối ứng ngân sách đối với từng đơn vị cấp xã, qua đó giúp các địa phương chủ động cân đối, bố trí nguồn lực trung hạn và hằng năm nhằm hoàn thành các mục tiêu, nội dung của Chương trình đề ra.

Nghị quyết cũng là để kiểm tra, giám sát việc quản lý, phân bổ và sử dụng vốn trung hạn, hằng năm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026-2030.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo văn bản

Việc xây dựng dự thảo Nghị quyết được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ; Quyết định

số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan.

Đảm bảo yêu cầu về tính hợp pháp, tuân thủ đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh; đảm bảo công khai, dân chủ trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của các tổ chức, cá nhân trong quá trình xây dựng và ban hành Nghị quyết.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tham mưu UBND tỉnh đăng ký xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo trình tự thủ tục rút gọn tại Văn bản số 3975/SNNMT-KTHT&PTNT ngày 21/4/2026.

Ngày 04/5/2026, Ủy ban nhân dân tỉnh có Tờ trình số 114/TTr-UBND về việc đăng ký xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo trình tự thủ tục rút gọn.

Thường trực HĐND tỉnh đã ban hành Văn bản số 232/HĐND-VP ngày 08/5/2026 về việc chấp thuận đề nghị đăng ký xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu xây dựng dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh và dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo trình tự, thủ tục rút gọn tại Văn bản số 5263/UBND-CNN&XD ngày 14/5/2026.

Trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết, Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành Văn bản số 5092/SNNMT-KTHT&PTNT ngày 14/5/2026 về

việc đề nghị tham gia ý kiến đối với hồ sơ dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh gửi các cơ quan, đơn vị, địa phương và đăng tải hồ sơ dự thảo Nghị quyết trên Trang thông tin điện tử của Sở.

Sau khi kết thúc thời hạn lấy ý kiến, có tổng số 74 cơ quan, đơn vị, địa phương có văn bản tham gia, cụ thể: 66 ý kiến nhất trí; 08 ý kiến đóng góp vào dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh. Sau khi nghiên cứu, tiếp thu ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị, địa phương, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ Nghị quyết và có Công văn số 5484/SNNMT-KTHT&PTNT ngày 21/5/2026 đề nghị Sở Tư pháp thẩm định văn bản quy phạm pháp luật.

Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 236/BC-STP ngày 25/5/2026, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp (tại Báo cáo số 390/BC-SNNMT ngày 25/5/2026), hoàn thiện nội dung dự thảo Nghị quyết, báo cáo UBND tỉnh đề trình HĐND tỉnh xem xét, ban hành theo quy định.

Hồ sơ dự thảo Nghị quyết bảo đảm đầy đủ thành phần theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (sau đây viết tắt là Chương trình); áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2026-2030.

1.2. Đối tượng áp dụng

1. Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, các xã, phường và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, phê duyệt, tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Chương trình.

2. Bố cục của dự thảo văn bản

Dự thảo Nghị quyết gồm 4 Điều và 01 Quy định kèm theo được trình bày bố cục như sau:

- Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Điều 3. Điều khoản thi hành.

- Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp.

Quy định kèm theo có 03 Chương, 09 Điều quy định cụ thể phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Nội dung cơ bản

Nghị quyết ban hành kèm theo Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Trong đó: Có xác định phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; quy định cụ thể nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA/BAN HÀNH

Nguồn lực đảm bảo thực thi Nghị quyết sau khi được thông qua: Nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2026-2030; nguồn đối ứng ngân sách tỉnh theo quy định hiện hành; lồng ghép từ nguồn kinh phí thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án có liên quan; nguồn vốn xã hội hóa được huy động từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước và các nguồn hợp pháp khác.

Thời gian Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua: Kỳ họp chuyên đề tháng 5 năm 2026.

Hồ sơ gửi kèm:

1. Dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh

2. Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh
3. Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo Nghị quyết
4. Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý
5. Báo cáo số 236/BC-STP ngày 25/5/2026 của Sở Tư pháp về việc thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.
6. Báo cáo số 390/BC-SNNMT ngày 25/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp vào hồ sơ dự thảo Nghị quyết.
7. Tài liệu dự kiến phương án phân bổ vốn ngân sách trung ương; phương án đối ứng ngân sách địa phương.

Sở Nông nghiệp và Môi trường khẳng định nội dung tham mưu trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đảm bảo đúng trình tự, thủ tục, đúng thẩm quyền theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 và quy chế làm việc.

Sở Nông nghiệp và Môi trường kính trình UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD Sở, PGD Sở (Ô Hải);
- Chi cục KTHT&PTNT;
- Lưu: VT, KTHT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Mỹ Hải

Số: /BC-SNNMT

Thái Nguyên, ngày tháng 5 năm 2026

BÁO CÁO

Giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp vào dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật ban hành Văn bản quy phạm pháp luật 2025; Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL;

Trên cơ sở Báo cáo số 236/BC-STP ngày 25/5/2026 của Sở Tư pháp thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, Sở Nông nghiệp và Môi trường giải trình, tiếp thu những ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp vào hồ sơ dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên như sau:

1. Về tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo văn bản với hệ thống pháp luật hiện hành

- Tại điểm m khoản 2 Điều 3 dự thảo Nghị quyết: Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 01/8/2023 của HĐND tỉnh Bắc Kạn đã hết hiệu lực do bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 23/6/2025 của HĐND tỉnh Bắc Kạn. Do đó, đề nghị lược bỏ nội dung bãi bỏ Nghị quyết này tại dự thảo.

Ý kiến giải trình, tiếp thu: Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp thu, chỉnh sửa dự thảo Nghị quyết.

- Tại Điều 4 dự thảo Nghị quyết: dự thảo quy định điều khoản chuyển tiếp để giải quyết các trường hợp bị tác động bởi việc chấm dứt hiệu lực các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này là cần thiết. Tuy nhiên, để đảm bảo xử lý toàn diện các vấn đề có thể phát sinh, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát toàn bộ các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần được phép kéo dài theo Nghị quyết số 257/2025/QH15 để xác định các nội dung cần được quy định trong điều khoản chuyển tiếp; đồng thời bổ sung cụ thể các văn bản được tiếp tục thực hiện theo điều khoản chuyển tiếp để đảm bảo rõ ràng, thuận lợi trong áp dụng pháp luật.

Ý kiến giải trình, tiếp thu: Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp thu, chỉnh sửa, bổ sung dự thảo Nghị quyết.

- Tại điểm b khoản 4 Điều 4 dự thảo Quy định: đề nghị điều chỉnh Quyết định “số 60/QĐ-BD TTG ngày 09/01/2026” thành “số 60/QĐ-BD TTG ngày 29/01/2026”.

Ý kiến giải trình, tiếp thu: Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp thu, chỉnh sửa dự thảo Nghị quyết.

- Tại điểm e khoản 5 Điều 7 dự thảo Quy định quy định: “Đối với các xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt nông thôn mới hiện đại vượt kế hoạch, ngoài đăng ký: Được hưởng các chính sách hỗ trợ quy định đối với xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, xã phấn đấu đạt nông thôn mới hiện đại tại khoản 4 Điều này...”. Tuy nhiên, tại khoản 4 Điều này chỉ quy định chính sách hỗ trợ đối với xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới, xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới để tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng các chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới đã đạt; việc hỗ trợ đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới phấn đấu đạt nông thôn mới hiện đại được quy định tại điểm b khoản 3 Điều này. Do đó, đề nghị bổ sung “điểm b khoản 3” vào trước “khoản 4 Điều này” tại điểm e khoản 5 Điều 7 dự thảo Quy định.

Ý kiến giải trình, tiếp thu: Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp thu, chỉnh sửa, bổ sung dự thảo Nghị quyết.

- Đề nghị bổ sung vào hồ sơ trình, số liệu dự tính về tổng mức hỗ trợ của ngân sách tỉnh cho các xã, phường và phân bổ cho các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; vốn đối ứng của ngân sách các xã, phường. Đồng thời lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về nội dung này, trên cơ sở phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách các cấp và đảm bảo tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương theo quy định của Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg.

Ý kiến giải trình, tiếp thu: Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp thu, bổ sung vào hồ sơ trình.

2. Về hiệu lực thi hành

Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu tham mưu ngày có hiệu lực đảm bảo phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật: “1. Thời điểm có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại văn bản đó nhưng ...; không sớm hơn 10 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn và trong trường hợp đặc biệt có thể có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành...”. Đồng thời phải đáp ứng được yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 67 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP: “2. Văn bản phải xác định cụ thể ngày, tháng, năm có hiệu lực thi hành”.

Ý kiến giải trình, tiếp thu: Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp thu, chỉnh sửa dự thảo Nghị quyết như sau: “... có hiệu lực từ ngày 15 tháng 6 năm 2026”.

3. Về ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản

Đề nghị rà soát đảm bảo phù hợp theo quy định của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP) (như không dùng gạch đầu dòng để thể hiện các ý trong một điểm...).

Ý kiến giải trình, tiếp thu: Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp thu, chỉnh sửa dự thảo Nghị quyết.

(Có hồ sơ dự thảo Nghị quyết gửi kèm)

Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Sở Tư pháp;
- Giám đốc, PGĐ Sở (Ô. Hải);
- Chi cục KTHT&PTNT;
- Lưu: VT, KTHT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Mỹ Hải

Số: 236 /BC-STP

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 5 năm 2026

BÁO CÁO
Thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Thực hiện chức năng theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Sở Tư pháp báo cáo kết quả thẩm định như sau:

- Tên dự thảo văn bản: **Nghị quyết ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.**

- Cơ quan ban hành văn bản: HĐND tỉnh Thái Nguyên.
- Cơ quan trình văn bản: UBND tỉnh Thái Nguyên.
- Cơ quan chủ trì soạn thảo: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan phối hợp soạn thảo: không.
- Tiếp nhận hồ sơ thẩm định: ngày 21/5/2026, kèm theo Công văn số 5484/SNNMT-KTHT&PTNT ngày 21/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Tình trạng hồ sơ đề nghị thẩm định: đảm bảo đầy đủ theo quy định.

Phần thứ nhất
NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

Ngày 11/12/2025, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 257/2025/QH15 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2035 (sau đây viết tắt là Chương trình). Để triển khai thực hiện Nghị quyết này, ngày 15/4/2026, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030.

Để có cơ sở phân bổ nguồn lực thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh, đảm bảo đạt được các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình, trên cơ sở nội dung được giao tại các văn bản cấp trên, việc trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết

ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là cần thiết.

II. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH

Đảm bảo phù hợp.

III. SỰ PHÙ HỢP VỚI CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG; TÍNH HỢP HIẾN, HỢP PHÁP VÀ TÍNH THỐNG NHẤT CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH

1. Sự phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng

Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với quan điểm chỉ đạo: *“Xây dựng nông thôn hiện đại, phồn vinh, hạnh phúc, dân chủ, văn minh; có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ; môi trường xanh, sạch, đẹp; đời sống văn hóa lành mạnh, phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc; an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm”*; *“Xây dựng nông thôn mới đi vào chiều sâu, thực chất, hiệu quả và bền vững”*; *“Phát triển nông nghiệp, nông thôn, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nông dân và cư dân nông thôn là trách nhiệm, nhiệm vụ trọng tâm của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng”* và những nhiệm vụ, giải pháp được đề ra như: *“Triển khai hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia”*; *“Tăng đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước, ưu tiên các vùng khó khăn, miền núi, biên giới, hải đảo, phấn đấu không để chênh lệch lớn giữa các vùng. Nâng cao hiệu quả đầu tư, tích hợp một số chương trình đầu tư đang triển khai trên địa bàn nông thôn vào Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Huy động mạnh mẽ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực từ các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn...”*.

Với những chỉ đạo trên của Đảng, Sở Tư pháp đánh giá việc trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên nhằm tạo cơ sở cho việc phân bổ, huy động hợp lý, triển khai có hiệu quả Chương trình, phù hợp với thực tiễn địa phương là đảm bảo phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.

2. Thẩm quyền ban hành

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;
- Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035: *“2. Hội*

đồng nhân dân tỉnh, thành phố quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước của Chương trình này và các chương trình mục tiêu quốc gia khác phù hợp với địa phương, bảo đảm không trùng lặp nội dung, đối tượng; sử dụng kinh phí tiết kiệm, hiệu quả”;

- Căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 56 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia:

“Điều 56. Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định:

c) ... nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước (bao gồm: vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương, vốn tự cân đối của ngân sách địa phương) thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia tại địa phương”.

- Căn cứ quy định tại điểm a khoản 5 Điều 9 Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030:

“5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố

a) Căn cứ điều kiện thực tế, nghiên cứu, xây dựng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết trên là đúng thẩm quyền.

3. Căn cứ ban hành

Đảm bảo phù hợp.

4. Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo văn bản với hệ thống pháp luật hiện hành

- Tại điểm m khoản 2 Điều 3 dự thảo Nghị quyết: Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 01/8/2023 của HĐND tỉnh Bắc Kạn đã hết hiệu lực do bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 23/6/2025 của HĐND tỉnh Bắc Kạn. Do đó, đề nghị lược bỏ nội dung bãi bỏ Nghị quyết này tại dự thảo.

- Tại Điều 4 dự thảo Nghị quyết: dự thảo quy định điều khoản chuyển tiếp để giải quyết các trường hợp bị tác động bởi việc chấm dứt hiệu lực các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này là cần thiết. Tuy nhiên, để đảm bảo xử lý toàn diện các vấn đề có thể phát sinh, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát toàn bộ các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần được phép kéo dài theo Nghị quyết số 257/2025/QH15 để xác định các nội dung cần được quy định trong điều khoản chuyển tiếp; đồng thời bổ sung cụ thể các văn

bản được tiếp tục thực hiện theo điều khoản chuyên tiếp để đảm bảo rõ ràng, thuận lợi trong áp dụng pháp luật.

- Tại điểm b khoản 4 Điều 4 dự thảo Quy định: đề nghị điều chỉnh Quyết định “số 60/QĐ-BDTT ngày 09/01/2026” thành “số 60/QĐ-BDTT ngày 29/01/2026”.

- Tại điểm e khoản 5 Điều 7 dự thảo Quy định quy định: “Đối với các xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt nông thôn mới hiện đại vượt kế hoạch, ngoài đăng ký: Được hưởng các chính sách hỗ trợ quy định đối với xã phân đầu đạt chuẩn nông thôn mới, xã phân đầu đạt nông thôn mới hiện đại tại khoản 4 Điều này...”. Tuy nhiên, tại khoản 4 Điều này chỉ quy định chính sách hỗ trợ đối với xã phân đầu đạt chuẩn nông thôn mới, xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới, xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới để tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng các chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới đã đạt; việc hỗ trợ đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới phân đầu đạt nông thôn mới hiện đại được quy định tại điểm b khoản 3 Điều này. Do đó, đề nghị bổ sung “điểm b khoản 3” vào trước “khoản 4 Điều này” tại điểm e khoản 5 Điều 7 dự thảo Quy định.

- Đề nghị bổ sung vào hồ sơ trình, số liệu dự tính về tổng mức hỗ trợ của ngân sách tỉnh cho các xã, phường và phân bổ cho các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; vốn đối ứng của ngân sách các xã, phường. Đồng thời lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về nội dung này, trên cơ sở phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách các cấp và đảm bảo tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương theo quy định của Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg.

5. Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính

Dự thảo không quy định thủ tục hành chính.

6. Nguồn tài chính, nguồn nhân lực, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Kinh phí đảm bảo cho việc thi hành Nghị quyết sau khi được thông qua: Nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh; nguồn vốn đối ứng của ngân sách địa phương; vốn lồng ghép từ nguồn kinh phí thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án có liên quan; nguồn vốn xã hội hóa được huy động từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác. Nghị quyết không phát sinh yêu cầu về tổ chức, bộ máy để thực hiện; các cơ quan, đơn vị có liên quan đến việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình là nguồn nhân lực để thực hiện Nghị quyết.

Dự thảo Nghị quyết không quy định nội dung phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp; không có nội dung liên quan đến khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

7. Về hiệu lực thi hành

Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu tham mưu ngày có hiệu lực đảm bảo phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật Ban hành văn bản quy

phạm pháp luật: “1. Thời điểm có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại văn bản đó nhưng ...; không sớm hơn 10 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn và trong trường hợp đặc biệt có thể có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành...”. Đồng thời phải đáp ứng được yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 67 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP: “2. Văn bản phải xác định cụ thể ngày, tháng, năm có hiệu lực thi hành”.

8. Nơi nhận văn bản

Đảm bảo phù hợp.

IV. NGÔN NGỮ, KỸ THUẬT SOẠN THẢO VĂN BẢN

Đề nghị rà soát đảm bảo phù hợp theo quy định của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP) (như không dùng gạch đầu dòng để thể hiện các ý trong một điểm...).

Phần thứ hai KẾT LUẬN THẨM ĐỊNH

1. Về thực hiện các trình tự, thủ tục xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật

- Về đăng ký xây dựng văn bản: chủ trương ban hành Nghị quyết được Thường trực HĐND tỉnh chấp thuận tại Công văn số 232/HĐND-VP ngày 08/5/2026 của Thường trực HĐND tỉnh.

- Việc lấy ý kiến và tổng hợp ý kiến của đối tượng chịu sự tác động của văn bản, đăng thông tin về nội dung dự thảo trên Cổng Thông tin điện tử của UBND tỉnh: đã thực hiện theo quy định.

2. Về điều kiện trình dự thảo

- Đề nghị cơ quan chủ trì xây dựng dự thảo:

+ Nghiên cứu, phân tích, tiếp thu ý kiến thẩm định để tham mưu cho phù hợp với các quy định hiện hành và điều kiện cụ thể của địa phương.

+ Xây dựng báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định và hoàn thiện hồ sơ trình UBND tỉnh theo quy định.

+ Gửi báo cáo giải trình, tiếp thu kèm theo dự thảo văn bản đã được chỉnh lý đến Sở Tư pháp theo quy định tại điểm a khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 46 Nghị định 78/2025/NĐ-CP.

- Đề nghị Văn phòng UBND tỉnh phối hợp rà soát, nghiên cứu các nội dung thẩm định, giải trình khi cơ quan soạn thảo trình, đảm bảo tính thống nhất, phù hợp của nội dung văn bản.

- Dự thảo đã thực hiện đảm bảo các quy trình; các nội dung thẩm định phải được tiếp thu, giải trình theo quy định. Sau khi có báo cáo giải trình, tiếp

thu ý kiến thẩm định, dự thảo đủ điều kiện trình UBND tỉnh xem xét trình HĐND tỉnh quyết định theo thẩm quyền.

Trên đây là Báo cáo kết quả thẩm định dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Sở Tư pháp báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở NNMT (tham mưu);
- Giám đốc;
- Phó Giám đốc (đ/c Sơn);
- Lưu: VT, XDVB.
(Hangdtt.xdvv)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Hữu Sơn